

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390, phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ma Ngọc Tiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Hà Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ hạn chế phạm vi trình bày sau đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 về “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Trung Quốc) đã hết hạn hoạt động vào tháng 5 năm 2009. Theo Biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2009, hai bên đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Hà Vân và đang trong quá trình tiến hành các công việc liên quan đến việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Theo đó, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Xí nghiệp Hà Vân cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục thanh lý Xí nghiệp Hà Vân. Theo đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị thuần của các tài sản thuộc Xí nghiệp Hà Vân cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý các chi tiêu còn số dư trong phần “Tài sản” trên báo cáo tài chính của Công ty (liên quan đến Xí nghiệp Hà Vân) thực chất là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa được kết chuyển vào chi phí cuối kỳ. Công ty đã tổng hợp toàn bộ các số dư này trên các tài khoản liên quan và trình bày chi tiết trong mục “Các khoản phải thu khác” trên báo cáo tài chính của Công ty (xem chi tiết Thuyết minh số 05 phần “Thuyết minh báo cáo tài chính”).

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		102.779.684.219	97.656.984.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.356.081.738	50.343.095.520
1. Tiền	111		3.538.530.884	5.253.660.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.817.550.854	45.089.434.750
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.659.192.938	32.615.152.037
1. Phải thu khách hàng	131		19.751.041.743	22.750.195.537
2. Trả trước cho người bán	132		1.170.959.782	594.118.962
3. Các khoản phải thu khác	135	5	10.103.660.246	9.637.306.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(366.468.833)	(366.468.833)
IV. Hàng tồn kho	140	6	8.532.492.580	9.454.952.168
1. Hàng tồn kho	141		8.532.492.580	9.454.952.168
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.916.963	243.784.653
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		231.916.963	243.784.653
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		9.838.173.867	8.443.644.206
I. Tài sản cố định	220		6.627.001.012	7.349.663.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.400.989.427	6.426.080.250
- Nguyên giá	222		18.789.562.663	18.097.268.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.388.573.236)	(11.671.188.088)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	222.978.951	328.669.401
- Nguyên giá	228		2.814.724.401	2.814.724.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.591.745.450)	(2.486.055.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.032.634	594.914.325
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		532.823.200	532.823.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258		532.823.200	532.823.200
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.678.349.655	561.157.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		432.753.322	385.550.777
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.245.596.333	175.606.253
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		112.617.858.086	106.100.628.584

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		17.249.489.992	19.483.876.599
I. Nợ ngắn hạn	310		17.008.572.170	19.184.158.627
1. Phải trả người bán	312		3.695.786.134	5.248.420.670
2. Người mua trả tiền trước	313		3.200.000	27.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	2.489.584.072	2.173.208.144
4. Phải trả người lao động	315		890.523.600	930.616.700
5. Chi phí phải trả	316		1.434.043.402	1.357.004.902
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	5.090.661.005	5.446.674.107
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.404.773.957	4.001.234.104
II. Nợ dài hạn	330		240.917.822	299.717.972
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		231.917.822	290.717.972
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		95.368.368.094	86.616.751.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	95.368.368.094	86.616.751.985
1. Vốn điều lệ	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.274.063.899	7.274.063.899
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.706.929.283	4.706.929.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.221.621.868	1.103.464.642
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.165.753.044	13.532.294.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		112.617.858.086	106.100.628.584

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2010

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng	01	12	40.878.042.004	18.769.700.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	238.853.613
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)	10		40.878.042.004	18.530.847.291
4. Giá vốn hàng bán	11	13	16.440.849.503	13.573.392.869
5. Lợi nhuận về bán hàng (20 = 10-11)	20		24.437.192.501	4.957.454.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	2.862.373.243	2.165.976.260
7. Chi phí tài chính	22		11.052.425	3.898.430
8. Chi phí bán hàng	24		208.210.238	283.120.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.147.571.216	1.777.777.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.932.731.865	5.058.634.584
11. Thu nhập khác	31		73.134.325	63.249.428
12. Chi phí khác	32		145.844.497	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(72.710.172)	63.249.428
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.860.021.693	5.121.884.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	1.798.723.214	490.811.757
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51)	60		23.061.298.479	4.631.072.255
17. Lãi trên cổ phiếu	70	16	3.844	1.285

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2010

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.860.021.693	5.121.884.012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	823.075.598	1.915.236.552
Các khoản dự phòng	03	-	167.284.961
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.862.373.243)	(2.171.489.760)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.820.724.048	5.032.915.765
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(102.163.291)	9.408.428.576
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	922.459.588	(9.480.924.447)
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.103.022.784)	(26.362.133.949)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(47.202.545)	(24.639.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.406.994.807)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.832.774.600)	(1.828.615.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.251.025.609	(23.254.969.248)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100.412.634)	(1.215.872.939)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.513.500
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5.000.000.000	15.211.172.958
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.862.373.243	2.165.976.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.761.960.609	16.166.789.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.000.000.000)	(4.241.323.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.012.986.218	(11.329.502.669)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	50.343.095.520	20.113.562.988
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	63.356.081.738	8.784.060.319

Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2010

Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 5100101762 ngày 10 tháng 9 năm 2009 (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 60 tỷ đồng, trong đó Nhà nước góp là 29.381,4 triệu đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 190 người).

Hoạt động chính

- Tổ chức thăm dò, khai thác và chế biến các loại khoáng sản;
- Sản xuất gia công các mặt hàng cơ khí và xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ đến 35kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Xí nghiệp Hà Vân)

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động của liên doanh được thực hiện bằng cách sử dụng tài sản và nguồn lực khác của các bên góp vốn liên doanh mà không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Mỗi bên góp vốn liên doanh tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Hoạt động của liên doanh có thể được nhân viên của mỗi bên góp vốn liên doanh tiến hành song song với các hoạt động khác của bên góp vốn liên doanh đó. Hợp đồng hợp tác kinh doanh thường quy định căn cứ phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động liên doanh cho các bên góp vốn liên doanh.

Mỗi bên góp vốn liên doanh phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm:

- (a) Tài sản do bên góp vốn liên doanh kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà họ phải gánh chịu;
- (b) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Ngày 20 tháng 10 năm 2003, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Vân Nam - Trung Quốc) về việc hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng tiếp tục dự án liên doanh khai thác, tuyển luyện sắt và chì kẽm tại mỏ Na Sơn - Tùng Bá thuộc huyện Vị Xuyên và huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang.

Theo Giấy phép đầu tư số 01/GP-HG ngày 03 tháng 11 năm 2003, thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 5 năm (không kể 6 tháng làm đường và kéo điện vào khu vực mỏ), hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã kết thúc vào ngày 03 tháng 5 năm 2009. Phía Việt Nam cam kết góp 324.900 USD, tương đương 5.048.224.341 đồng và chiếm 30% vốn liên doanh, phía Trung Quốc cam kết góp 758.100 USD, tương đương 11.775.708.336 đồng và chiếm 70% vốn liên doanh. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế với Nhà nước Việt Nam, lợi nhuận sẽ được trích Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ sẽ được chia theo tỷ lệ vốn góp là phía Việt Nam sẽ được hưởng 30% và phía Trung Quốc sẽ được hưởng 70%.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh Mậu Chúng Thao (Trung Quốc) đã hết thời hạn và hai bên đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Hà Vân theo Biên bản làm việc ngày 04 tháng 8 năm 2009. Theo Biên bản làm việc ngày 02 tháng 3 năm 2010 về việc “thanh lý toàn bộ tài sản Xí nghiệp Hà Vân,” hai bên nhất trí Công ty Chúng Thao bán lại cho Công ty quyền lợi về tài sản của Công ty Chúng Thao tại Xí nghiệp Hà Vân gồm:

- Phần lợi ích của bên Công ty Chúng Thao (A):
 - + Giá trị thanh lý các loại tài sản được chia: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, vật tư, hàng hóa, sản phẩm;
 - + Phần chi phí mà bên Chúng Thao ứng trước cho sản xuất tại Xí nghiệp Hà Vân;
 - + Phần các quỹ được chia: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Phần nghĩa vụ của bên Công ty Chúng Thao (B):
 - + Các khoản chi phí phải trả được chia: phần lỗ lũy kế tại Xí nghiệp Hà Vân mà Công ty Chúng Thao phải gánh chịu;
 - + Nợ tiền hàng của Xí nghiệp;

Công ty đồng ý mua lại phần tài sản của Công ty Chúng Thao ở Xí nghiệp Hà Vân.

Hiện tại hai bên đang trong quá trình tiến hành các công việc liên quan đến việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, giá trị sản phẩm dở dang và thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điếm quặng antimon (bản quyền khai thác mỏ antimon), bản quyền bằng sáng chế - đề tài Chì-Kẽm.

Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với các tài sản cố định vô hình, thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này là 05 năm. Riêng tài sản cố định là quyền sử dụng đất sẽ trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m² đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimon với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Giá trị để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản tiền chi góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng vốn điều lệ của Quỹ là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 500 triệu đồng, chiếm 1,7% vốn điều lệ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản phân bổ chi phí trước hoạt động, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng.

Vốn quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 05 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng Cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 là năm thứ ba công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2008 trở đi sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT trong 6 tháng đầu năm 2010.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 do không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimon được thay đổi từ 5% lên thành 7%, và được áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2010 (theo Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ). Theo Nghị định số 50/2010/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế tài nguyên 2009 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01/7/2010 (thay thế cho Nghị định số 05/2009/NĐ-CP) quy định thuế suất thuế tài nguyên khai thác quặng antimon từ 7% đến 25%. Đơn giá tính thuế tài nguyên là đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	470.435.972	512.482.448
Tiền gửi ngân hàng	3.068.094.912	4.741.178.322
Các khoản tương đương tiền	59.817.550.854	45.089.434.750
	63.356.081.738	50.343.095.520

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền đã chi hộ Xí nghiệp Hà Vân (i)	4.670.230.442	4.677.730.442
Lỗ của Xí nghiệp Hà Vân phải thu bên Trung Quốc	4.303.552.823	4.303.552.823
Các khoản phải thu khác	1.129.876.981	656.023.106
	10.103.660.246	9.637.306.371

(i) Trong đó khoản tiền đã chi hộ Xí nghiệp Hà Vân bao gồm:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	5.639.449	5.639.449
Nguyên vật liệu	1.725.736.001	1.725.736.001
Công cụ dụng cụ	116.280.974	116.280.974
Thành phẩm	2.453.296.298	2.453.296.298
Tài sản ngắn hạn khác	8.724.594	16.224.594
Nguyên giá TSCĐHH	746.004.491	746.004.491
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	(746.004.491)	(746.004.491)
Tài sản dài hạn khác	360.553.126	360.553.126
	4.670.230.442	4.677.730.442

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.162.765.053	2.448.244.526
Công cụ, dụng cụ	726.173.253	646.086.950
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	592.505.564	307.392.167
Thành phẩm	4.051.048.710	6.053.228.525
Cộng	8.532.492.580	9.454.952.168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.532.492.580	9.454.952.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	8.036.207.588	7.243.199.370	2.592.993.681	224.867.699	18.097.268.338
Tăng trong kỳ	594.914.325	72.000.000	-	25.380.000	692.294.325
Mua trong kỳ	-	72.000.000	-	25.380.000	97.380.000
XDCB hoàn thành	594.914.325	-	-	-	594.914.325
Tại ngày 30/06/2010	8.631.121.913	7.315.199.370	2.592.993.681	250.247.699	18.789.562.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	5.315.867.894	5.148.980.056	1.004.953.553	201.386.585	11.671.188.088
Tăng trong kỳ	273.607.512	288.723.419	142.608.659	12.445.558	717.385.148
Khấu hao trong kỳ	273.607.512	288.723.419	142.608.659	12.445.558	717.385.148
Tại ngày 30/06/2010	5.589.475.406	5.437.703.475	1.147.562.212	213.832.143	12.388.573.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2010	3.041.646.507	1.877.495.895	1.445.431.469	36.415.556	6.400.989.427
Tại ngày 31/12/2009	2.720.339.694	2.094.219.314	1.588.040.128	23.481.114	6.426.080.250

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	117.288.500	380.554.359	2.316.881.542	2.814.724.401
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	117.288.500	380.554.359	2.316.881.542	2.814.724.401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	-	380.554.359	2.105.500.641	2.486.055.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	105.690.450	105.690.450
Tại ngày 30/06/2010	-	380.554.359	2.211.191.091	2.591.745.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2010	117.288.500	-	105.690.451	222.978.951
Tại ngày 01/01/2010	117.288.500	-	211.380.901	328.669.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	532.756.535	659.147.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	1.798.723.214	1.406.994.807
Thuế thu nhập cá nhân	10.069.863	2.615.000
Thuế tài nguyên	142.932.860	100.750.720
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Các loại thuế khác	4.748.600	3.347.200
	2.489.584.072	2.173.208.144

(i) Do có sự khác biệt về thời gian ưu đãi miễn thuế theo quy định hiện hành với quy định tại Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang nên Công ty đã tạm tính và phản ánh đầy đủ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010 theo quy định tại Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với Cục thuế Hà Giang để được áp dụng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.156.316	74.461.624
Bảo hiểm xã hội	79.128.494	-
Bảo hiểm y tế	13.806.527	-
Các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân (i)	4.804.128.676	4.804.128.676
Phải trả bên Trung Quốc (Lãi của Xí nghiệp Hà Vân)	35.168	35.168
Lãi phải trả do nộp chậm tiền bán cổ phần theo quy định	-	381.054.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.405.824	186.993.832
	5.090.661.005	5.446.674.107

(i) Các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân được trích từ lợi nhuận được phân chia của các bên Hợp doanh và được sử dụng chung nên không thuộc nguồn vốn của Công ty. Theo thỏa thuận trong Biên bản phân chia lợi nhuận, các khoản đã trích lập các quỹ nếu không sử dụng hết sẽ được hoàn trả lại cho các bên. Số dư chi tiết các quỹ của Xí nghiệp Hà Vân như sau:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.100.582.751	2.100.582.751
Quỹ dự phòng tài chính	2.100.582.751	2.100.582.751
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	602.963.174	602.963.174
	4.804.128.676	4.804.128.676

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANGSố 390, phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 13 tháng 7 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		
	Số Cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)
Ông Ma Ngọc Tiến (đại diện vốn Nhà nước)	2.938.140	49,0%	29.381.400.000
Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BKS, BGD, KTT)	307.100	5,1%	3.071.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	300.000	5,0%	3.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	236.500	3,9%	2.365.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt	63.300	1,1%	633.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	10.000	0,2%	100.000.000
Các cổ đông khác	2.144.960	35,7%	21.449.600.000
	6.000.000	100%	60.000.000.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2008	10.000.000.000	4.934.577.130	36.860.205.333	2.500.000.000	1.328.815.077	15.933.509.989
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	4.413.858.566	2.206.929.283	1.103.464.642	22.998.201.146
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	4.413.858.566	2.206.929.283	1.103.464.642	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	22.998.201.146
Giảm trong năm	-	4.934.577.130	34.000.000.000	-	1.328.815.077	25.399.416.974
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	10.992.567.631
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.241.323.200
Giảm để tăng vốn điều lệ	-	4.934.577.130	34.000.000.000	-	1.328.815.077	9.736.607.793
Giảm khác	-	-	-	-	-	428.918.350
Số dư tại ngày 31/12/2009	60.000.000.000	-	7.274.063.899	4.706.929.283	1.103.464.642	13.532.294.161
Số dư tại ngày 31/12/2009	60.000.000.000	-	7.274.063.899	4.706.929.283	1.103.464.642	13.532.294.161
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.118.157.226	23.061.298.479
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.118.157.226	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	23.061.298.479
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	15.427.839.596
Trích các quỹ (i)	-	-	-	-	-	3.354.471.679
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	73.367.917
Số dư tại ngày 30/6/2010	60.000.000.000	-	7.274.063.899	4.706.929.283	2.221.621.868	21.165.753.044

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2010/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty tạm trích từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2010 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Số trích các quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2011.

(ii) Chi cổ tức năm 2009 theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Đại hội đồng cổ đông với mức chi là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức cho cổ đông với giá trị là 12 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Doanh thu bán hàng	40.878.042.004	18.769.700.904
<i>Doanh thu kim loại antimon</i>	<i>40.878.042.004</i>	<i>17.575.432.801</i>
<i>Doanh thu tinh Chì, Kẽm (i)</i>	<i>-</i>	<i>1.194.268.103</i>
	40.878.042.004	18.769.700.904

(i) Sáu tháng đầu năm 2010 không phát sinh doanh thu và giá vốn bán tinh Chì, Kẽm của Xí nghiệp Hà Vân.

13. GIÁ VỐN

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Giá vốn hàng bán	16.440.849.503	13.573.392.869
<i>Giá vốn kim loại antimon</i>	<i>16.440.849.503</i>	<i>11.781.613.062</i>
<i>Giá vốn tinh Chì, kẽm</i>	<i>-</i>	<i>1.791.779.807</i>
	16.440.849.503	13.573.392.869

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.030.067.521	323.656.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.500.000	465.428.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.910.366	506.400.000
Lãi bán hàng trả chậm	157.895.356	870.490.561
	2.862.373.243	2.165.976.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.860.021.693	5.121.884.012
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ (i)	-	-
Thu nhập chịu thuế	24.860.021.693	5.121.884.012
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ kinh doanh chính	22.081.411.047	2.896.556.754
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	2.778.610.646	2.225.327.258
Thuế suất (ii)	10% và 25%	10% và 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.902.793.766	845.987.490
<i>Ưu đãi giảm thuế:</i>		
a- Ưu đãi giảm 50% thuế	1.104.070.552	144.827.838
b- Ưu đãi giảm 30% thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	210.347.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.798.723.214	490.811.757

(i): Công ty chưa xác định được các khoản chi phí không được khấu trừ cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế của kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010. Công việc này sẽ được thực hiện khi xác định thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(ii): Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng từ năm tài chính 2009.

16. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.061.298.479	4.631.072.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	3.602.740
Lãi trên cổ phiếu	3.844	1.285

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND	Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.380.463.548	13.216.033.575
Chi phí nhân công	4.575.711.910	4.304.893.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.075.598	1.915.236.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.401.049.487	7.548.136.231
Chi phí khác bằng tiền	1.206.835.021	536.650.288
	23.387.135.564	27.520.949.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</u>	<u>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</u>
	VND	VND
Bán hàng trong kỳ		
Bán chì, kẽm cho Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	-	1.194.268.103

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	2.803.338.090	2.803.338.090
Lỗ Xí nghiệp Hà Vân phải thu Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	4.303.552.823	4.303.552.823
Các khoản phải trả		
Phải trả Công ty Kinh Mậu Chúng Thao	102.472.437	102.472.437

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</u>	<u>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</u>
	VND	VND
Lương	316.459.400	199.882.600
Tiền thưởng	134.001.000	180.347.000
Các khoản phúc lợi khác	25.897.600	16.500.000
	476.358.000	396.729.600

19. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định:

- Thông qua kế hoạch đầu tư mở rộng bãi thải 1 mỏ Mậu Duệ;
- Thông qua kế hoạch đầu tư thăm dò mỏ Bó Mới - Thâm Tiêng;
- Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ VND lên 80 tỷ VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 từ nguồn lợi nhuận còn lại chưa phân phối và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Thống nhất chủ trương bầu bổ sung 01 thành viên Hội đồng Quản trị;
- Thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu cho Ban Lãnh đạo điều hành và người lao động trong Công ty nhằm thu hút và khuyến khích người lao động giỏi. Số lượng cổ phiếu phát hành cho Ban lãnh đạo điều hành và người lao động bằng 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm nộp hồ sơ xin phép Ủy ban chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể:

Khoản mục	Số trước phân loại lại 31/12/2009 VND	Số sau phân loại lại 31/12/2009 VND	Chênh lệch VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi - mã số 431	4.001.234.104	-	4.001.234.104
Quỹ khen thưởng phúc lợi - mã số 323	-	4.001.234.104	(4.001.234.104)

Theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”: đổi số hiệu tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”. Đồng thời, “Quỹ khen thưởng phúc lợi” sẽ trình bày trên bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Nợ phải trả” với mã số 323 thay vì trình bày tại khoản mục Nguồn vốn với mã số 431.
